

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN XUÂN TRƯỜNG
TỈNH NAM ĐỊNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2020/KDTM - ST
Ngày: 15 - 01 - 2020
V/v tranh chấp hợp đồng gia công

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN XUÂN TRƯỜNG, TỈNH NAM ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Phạm Ngọc Long.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Lê Văn Hùng;

Ông Trần Đình Phấn.

- Thư ký phiên toà: Bà Trần Thị Kim Cúc - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Xuân Trường.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Xuân Trường tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thu Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 01 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Xuân Trường xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 04/2019/TLST- KDTM ngày 16/12/2019 về “Tranh chấp hợp đồng gia công” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2020/QĐXXST - KDTM ngày 07 tháng 01 năm 2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty TNHH TBG T; địa chỉ: L, K, T, xã Đ, Thành phố T, tỉnh Thái Bình;

Người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn: Ông Ngô Văn Đ; sinh năm 1979; địa chỉ: L, B4, Tổ 36, phường T, Thành phố T, tỉnh Thái Bình - Là Giám đốc Công ty TNHH TBG T; “có mặt”

- Bị đơn: Công ty TNHH một thành viên may - xuất nhập khẩu G; địa chỉ: X, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định;

Người đại diện theo pháp luật của bị đơn: Ông Phạm Ngọc D; sinh năm 1983; địa chỉ: X, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định - Là Giám đốc Công ty TNHH một thành viên may - xuất nhập khẩu G; “có mặt”.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn ông Ngô Văn Đ trình bày:

Theo hợp đồng gia công hàng may mặc xuất khẩu số 01 và phụ lục hợp đồng số 01 cùng ngày 28/9/2018 thì bên A - Công ty TNHH một thành viên may - xuất nhập khẩu G (bên cho gia công - công ty của ông D) và bên B - Công ty TNHH TBG T (bên nhận gia công - công ty của ông Đ) trực tiếp ký kết với nhau tại công ty ông D ở xóm 10, xã X, không liên quan đến công ty khác, cụ thể:

Trong hợp đồng số 01 có 09 điều khoản trong đó có:

Điều 1: Tên hàng, mã hàng, số lượng, đơn giá gia công (phụ lục kèm theo hợp đồng)

Điều 2: Mẫu mã, quy cách phẩm chất hàng hóa, bao bì đóng gói.

2.1 Bên gia công hàng may mặc theo yêu cầu trong tài liệu kỹ thuật và mẫu đối (Mẫu đã được ký xác nhận của hai bên) của bên A và của khách hàng nước ngoài. Bên B có trách nhiệm may mẫu đối giao cho A và phải được bên A chấp nhận mới được sản xuất hàng loạt. Mẫu này dùng làm căn cứ để sản xuất và đối chiếu khi có tranh chấp.

2.2 Trong quá trình sản xuất, chuyên gia kỹ thuật của bên A sẽ đến bên B theo dõi việc thực hiện quy trình công nghệ, chất lượng sản phẩm. Nếu có vấn đề phát sinh về mặt kỹ thuật đề nghị bên B thông báo ngay cho bên A để giải quyết kịp thời, tạo điều kiện cho sản xuất được liên tục.

2.3 Định mức tiêu hao nguyên phụ liệu được áp dụng theo tài liệu kỹ thuật của bên NAEEN. Trường hợp có thay đổi định mức phải có sự xác nhận của bên A và khách hàng. Nếu bên B tự ý tăng định mức để đưa vào sản xuất mà không có sự xác nhận của bên A thì bên B phải tự chịu trách nhiệm về số nguyên phụ liệu thiếu hụt do tự ý tăng định mức gây ra.

2.4 Mỗi loại sản phẩm được đóng gói và kẻ ký mã hiệu theo yêu cầu của bên A được thể hiện trong tài liệu kỹ thuật.

Điều 3. Vận chuyển và giao nhận nguyên phụ liệu:

3.1 Bên A cung cấp miễn phí toàn bộ nguyên phụ liệu cho bên B. Bên B nhận nguyên phụ liệu tại kho của bên A. Sau khi nhận nguyên phụ liệu, bên B phải kiểm đếm trực tiếp tại kho của bên A. Sau khi kiểm đếm xong bên B ký xác nhận vào phiếu xuất kho nếu tất cả không có vấn đề. Nếu phát sinh thay đổi bên A cần lấy lại một số nguyên phụ liệu thì bên B phải phân tên, loại, màu rõ ràng trước khi trả lại bên A. Bên B phải chịu trách nhiệm toàn bộ về bảo quản

chất lượng, số lượng vật tư đã nhận. Nếu xảy ra hư hỏng, mất mát bên B phải chịu trách nhiệm bồi thường theo giá cả do bên A chỉ định đối với sự thiếu hụt.

3.2 Trong quá trình sản xuất nếu bên B phát hiện thấy chất lượng nguyên phụ liệu không phù hợp với tài liệu kỹ thuật thì phải thông báo ngay cho bên A kiểm tra và xác định. Bên B chỉ tiếp tục sản xuất (trong trường hợp có sai lệch) sau khi có xác nhận của bên A bằng văn bản. Bên A sẽ chịu các chi phí phát sinh cho bên B (nếu có) trong trường hợp phát sinh đó do lỗi của bên A hoặc do chất lượng NPL của bên A không đảm bảo.

3.3 Bên B chịu chi phí vận chuyển nguyên phụ liệu từ kho bên A đến kho của bên B.

Điều 4. Giao nhận thành phẩm:

4.1 Bên B có trách nhiệm sản xuất, đóng gói, điền ký hiệu, mã hiệu đầy đủ số lượng thành phẩm theo đúng quy cách, phẩm chất, yêu cầu của bên A và giao hàng theo thỏa thuận giữa hai bên.

4.2 Bên B chỉ cung cấp miễn phí cho bên A 01 mẫu trên mã hàng (tùy theo số lượng yêu cầu của khách hàng). Nếu bên A lấy nhiều hơn số lượng này sẽ được tính theo đơn giá gia công cho mỗi sản phẩm.

4.3 Bên B chịu chi phí vận chuyển thành phẩm giao cho bên A

Điều 5. Trách nhiệm thực hiện

5.1 Trách nhiệm của bên A: Bên A chịu trách nhiệm xuất đủ nguyên phụ liệu về số lượng, đảm bảo chất lượng theo định mức của NAEEN tương ứng với số lượng thành phẩm sản xuất theo yêu cầu của NAEEN.

5.2 Trách nhiệm của bên B: Bên B chịu trách nhiệm bảo quản nguyên phụ liệu đã nhận từ bên A về chất lượng, số lượng, sản xuất sản phẩm đạt tiêu chuẩn kỹ thuật theo yêu cầu của bên A và bên NAEEN.

5.3 Trách nhiệm của hai bên: Tuân thủ hợp đồng đã ký.

Điều 6: Giá cả và thanh toán:

6.1 Giá cả thanh toán: Đơn giá gia công do bên khách hàng NAEEN và bên A thông báo cho bên B và được hai bên thỏa thuận, thống nhất ký kết trong phụ lục hợp đồng.

6.2 Hình thức thanh toán:

Bên A sẽ thanh toán toàn bộ tiền gia công thực tế cho bên B sau 15 ngày kể từ ngày xuất hàng. Nếu ngày thứ 15 của thời hạn thanh toán rơi vào thứ 7, chủ nhật hoặc các ngày nghỉ khác theo quy định của Nhà nước thì ngày thanh toán sẽ là ngày làm việc tiếp theo.

Đồng tiền thanh toán là tiền Việt nam, nếu phát sinh bằng ngoại tệ thì sẽ được quy đổi ra tiền Việt Nam theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng ngoại thương tại thời điểm thanh toán.

Phương thức thanh toán: Chuyển khoản (phí ngân hàng bên A chịu)

6.3 Chứng từ thanh toán: Biên bản đối chiếu công nợ.

Trong hợp đồng có thể hiện Naeen là do trước đây Công ty ông D có gia công áo Jacket cho Naeen global sourcing inc có địa chỉ văn phòng tại Việt Nam. Do khả năng gia công của công ty ông D không đáp ứng được tiến độ của đơn hàng với bên Naeen nên Naeen đã yêu cầu công ty ông D chuyển bớt số lượng hàng không kịp cho đơn vị khác. Sau khi công ty ông D và Naeen thỏa thuận với nhau, công ty ông D đã chuyển số lượng hàng không kịp tiến độ này cho công ty ông nhận gia công một phần đơn hàng. Và theo phụ lục hợp đồng thì công ty ông gia công cho công ty ông D 1543 áo Jacket 04 lớp mã 721I, với đơn giá là 7.8 USD/01 áo.

Quá trình thực hiện hợp đồng và phụ lục hợp đồng: Công ty ông đã lấy nguyên vật liệu của công ty ông D và sản xuất từ ngày 29/9/2018 đến ngày 30/10/2018 thì xong; cụ thể:

Lần 1 ngày 18/10/2018: công ty ông chuyển sang cho công ty ông D 168 áo để xuất cùng với số hàng bên ông D may;

Lần 2 ngày 27/10/2018: công ty ông chuyển 780 áo xuất theo đường hàng không đi nội bài.

Lần 3 ngày 29/10/2018: công ty ông chuyển 300 áo xuất theo đường hàng không đi nội bài;

Trong đó lần 2 và lần 3 công ty ông chuyển trực tiếp cho Naeen là có sự thỏa thuận bằng điện thoại giữa công ty ông, công ty ông D và phía Naeen.

Do công ty ông D chưa thanh toán cho công ty ông nên số lượng hàng còn lại 295 áo công ty ông chưa xuất cho bên Naeen, hiện công ty ông đang giữ số áo này.

Công ty ông đã tiến hành đúng theo cam kết của hợp đồng, làm áo theo đúng tiến độ. Tuy nhiên công ty ông D lại không trả tiền mặc dù công ty ông đã rất nhiều lần yêu cầu công ty ông D trả nợ nhưng ông D toàn khất lần.

Tại biên bản đối chiếu công nợ lần 1 ngày 11/12/2018 ông D trực tiếp ký giấy tờ và hẹn ngày 30/01/2019 sẽ chuyển khoản hết tiền nợ cho công ty ông số tiền 215.410.270 đồng. (Trong biên bản đối chiếu công nợ này đáng lẽ công ty ông D phải trả công ty ông là 279.531.970 đồng nhưng công ty ông D bắt ép, công ty ông đã phải chịu các chi phí khác như phí khách hàng chuyển tiền, phí máy bay, phí mở tờ khai đi máy bay 2 lần, hàng lỗi không xuất được với tổng

số tiền là 64.121.700 đồng, thực tế công ty ông D chỉ nhận trách nhiệm trả công ty ông tổng số tiền 215.410.270 đồng, công ty ông chịu thiệt thòi rất nhiều nhưng ông cũng chấp nhận cho xong).

Đợt mãi không thấy công ty ông D chuyển khoản trả tiền, công ty ông lại sang đòi nợ và ngày 06/5/2019 ông D lại trực tiếp ký giấy tờ ghi rõ ngày 25/7/2019 thanh toán số tiền 100.000.000 đồng, ngày 25/8/2019 thanh toán tiếp số tiền 115.410.000 đồng. Nhưng theo như cam kết này công ty ông D cũng không trả nợ nên hai bên lại làm biên bản đối chiếu công nợ lần 3 vào ngày 22/8/2019, theo biên bản lần 3 thì công ty ông D sẽ chuyển cho công ty ông 100.000.000 đồng vào ngày 25/8/2019 và chuyển số tiền còn lại 115.410.270 đồng vào ngày 03/09/2019.

Ông không nhất trí với ý kiến của ông D chỉ nhận trách nhiệm trả công ty ông 168 áo nhân với đơn giá 7.8 USD/1 áo. Ông D trình bày công ty ông D nhận trách nhiệm thanh toán 1080 áo nếu công ty ông xuất trình được chứng từ hóa đơn về việc đã xuất hai lô hàng đi hàng không, quan điểm này của ông D ông không nhất trí vì công ty ông không trực tiếp ký với Naeen mà chỉ trực tiếp ký với công ty ông D nên công ty ông không thể xuất trình được các chứng từ theo yêu cầu của ông D, hơn nữa trước đây khi chuyển qua hàng không đã có sự thỏa thuận bằng điện thoại giữa các bên. Nay công ty ông căn cứ vào mục 6.3 Điều 6 của hợp đồng, thực tế ông D đã thừa nhận nợ qua 3 lần đối chiếu công nợ, ông đề nghị Tòa án căn cứ theo biên bản đối chiếu công nợ.

Nay quan điểm cụ thể của ông: Đáng lẽ trong biên bản xác nhận công nợ ngày 22/8/2019 có ghi sau thời hạn trên... bên A phải bồi thường cho bên B thêm 300% tổng giá trị thanh toán của đơn hàng nhưng công ty ông rất thiện chí chỉ mong công ty ông D trả ngay số tiền 215.410.270 đồng để công ty ông trả lương cho công nhân nên công ty ông chỉ yêu cầu công ty ông D phải trả công ty ông tổng số tiền theo hợp đồng gia công các bên đã ký kết là 215.410.270 đồng (hai trăm mười lăm triệu, bốn trăm mười ngàn, hai trăm bảy mươi đồng) công ty ông có trách nhiệm trả lại cho công ty ông D số áo hiện công ty ông đang giữ lại là 295 áo Jacket 4 lớp.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm người đại diện theo pháp luật của bị đơn ông Phạm Ngọc D trình bày:

Công ty ông và công ty ông Đ có ký kết Hợp đồng gia công hàng may mặc xuất khẩu số 01 và phụ lục hợp đồng số 01 cùng ngày 28/9/2018 như ông Đ đã trình bày là đúng.

Trước đây Công ty của ông có ký hợp đồng gia công áo Jacket cho Naeen global sourcing inc có địa chỉ văn phòng tại Việt Nam. Do khả năng gia công của công ty ông chưa đáp ứng được tiến độ của đơn hàng với bên Naeen nên Naeen và công ty ông có thỏa thuận, công ty ông được phép thuê thêm công ty

khác gia công áo để kịp tiến độ vì vậy công ty ông đã chuyển cho công ty ông Đ gia công 1543 áo.

Theo các điều khoản trong hợp đồng số 01 thì trực tiếp ký hợp đồng là giữa hai công ty, công ty ông và công ty ông Đ nhưng tại điều 2 của hợp đồng có nói đến khách hàng nước ngoài, điều 5 có nói sản xuất theo yêu cầu của Naeen, điều 6 có nói đơn giá gia công do bên khách hàng Naeen và bên A thông báo cho bên B.... Thực tế có sự trao đổi qua điện thoại giữa công ty ông, công ty ông Đ và Naeen về việc ký kết và thực hiện hợp đồng số 01 và phụ lục hợp đồng. Theo phụ lục hợp đồng thì công ty ông Đ gia công cho công ty ông 1543 áo Jacket 04 lớp mã 721I, với đơn giá là 7.8 USD/01 áo.

Công ty ông Đ đã lấy nguyên vật liệu của công ty ông và sản xuất từ ngày 29/9/2018 đến ngày 30/10/2018 thì xong; Khi hoàn thành thì công ty ông Đ đã giao hàng cho công ty ông 168 áo vào ngày 18/10/2018, số áo còn lại công ty ông Diệp chuyển cho ai ông không biết. Ông Đ trình bày: Lần 1 công ty ông Đ đã chuyển cho công ty ông 168 áo; Lần 2 ngày 27/10/2018: công ty ông Đ chuyển 780 áo xuất theo đường hàng không đi nội bài; Lần 3 ngày 29/10/2018: công ty ông Đ chuyển 300 áo xuất theo đường hàng không đi nội bài - Lần 2 và lần 3 ông Đ trình bày ông Đ chuyển qua hàng không là có sự thỏa thuận giữa công ty ông Đ, công ty ông và Naeen nhưng ông chỉ biết công ty ông Đ giao cho công ty ông 168 áo, còn lại công ty ông Đ giao hàng cho ai không có ý kiến của công ty ông nên công ty ông không chịu trách nhiệm, nay ông chỉ chịu trách nhiệm thanh toán cho công ty ông Đ về số hàng 168 áo. Số áo còn lại công ty ông không chịu trách nhiệm.

Ông chỉ căn cứ vào khoản 4.1 của điều 4 trong hợp đồng là bên B có trách nhiệm sản xuất, đóng gói, điền ký hiệu, mã hiệu đầy đủ số lượng thành phẩm theo đúng quy cách, phẩm chất, yêu cầu của bên A và giao hàng theo thỏa thuận giữa hai bên.

Ông ký vào trong biên bản xác nhận công nợ lần 1, lần 2 và lần 3 với mục đích để ông đòi tiền từ Naeen. Quan điểm của ông biên bản xác nhận công nợ lần 1, lần 2 và lần 3 không có giá trị pháp lý vì không liên quan đến hợp đồng và phụ lục hợp đồng các bên đã ký kết. Ông nhận thức được việc ông ký kết hợp đồng, phụ lục hợp đồng cũng như biên bản xác nhận công nợ lần 1, lần 2, lần 3 là ông phải chịu trách nhiệm theo quy định.

Nay Công ty ông nhận trách nhiệm trả công ty ông Đ về số áo công ty ông Đ đã giao cho công ty ông 168 áo nhân với đơn giá 7.8 USD/1 áo, công ty ông nhận trách nhiệm thanh toán 1080 áo nếu công ty ông Đ xuất trình được chứng từ hóa đơn về việc đã xuất hai lô hàng đi hàng không.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Xuân Trường tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa tại phiên tòa đều đảm bảo tuân thủ đúng quy định pháp luật tố tụng dân sự. Các đương sự đã chấp hành đúng quy định pháp luật.

Về nội dung: Căn cứ vào: Các Điều 178, Điều 179, 180, 181, 182, 183 Luật Thương mại; Các Điều 401, 403, 542; 543, 544, 545, 546, 547, 552; 357, 468 Bộ luật dân sự 2015;

Xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH TBG Thái Bình: Buộc Công ty TNHH một thành viên may - xuất nhập khẩu Gia Phúc do ông Phạm Ngọc D giám đốc số tiền 215.410.270 đồng (hai trăm mười lăm triệu, bốn trăm mười ngàn, hai trăm bảy mươi đồng).

Buộc Công ty TNHH TBG T do ông Ngô Văn Đ là giám đốc có trách nhiệm trả lại cho Công ty TNHH một thành viên may - xuất nhập khẩu G do ông Phạm Ngọc D là giám đốc 295 áo Jacket 4 lớp.

Về án phí: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Các đương sự đã chấp hành theo quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung: Để có cơ sở xem xét chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn thì cần xem xét một cách khách quan và toàn diện tài liệu chứng cứ, quy định của pháp luật trên cơ sở đó, Hội đồng xét xử có nhận định, đánh giá cụ thể như sau:

Mặc dù trong hợp đồng gia công hàng may mặc xuất khẩu số 01 tại điều 2 của hợp đồng có nói đến khách hàng nước ngoài, điều 5 có nói sản xuất theo yêu cầu của Naeen, điều 6 có nói đơn giá gia công do bên khách hàng Naeen và bên A thông báo cho bên B.... và giả sử trong quá trình thực hiện hợp đồng và phụ lục hợp đồng có sự thỏa thuận, trao đổi qua điện thoại giữa các bên: công ty ông D, công ty ông Đ và Naeen như các đương sự trình bày cũng là hoàn toàn phù hợp với việc làm ăn thực tế ngoài xã hội. Tuy nhiên việc ký kết hợp đồng và phụ lục hợp đồng chỉ do hai công ty là Công ty TNHH một thành viên may - xuất nhập khẩu G và Công ty TNHH TBG T do ông Phạm Ngọc D và ông Ngô Văn Đ là người đại diện theo pháp luật của hai công ty trực tiếp ký kết với nhau, hoàn toàn không có chữ ký xác nhận của bên thứ 3 nên việc ký kết giữa hai công ty thì hai công ty phải chịu trách nhiệm với hợp đồng và phụ lục hợp đồng mà mình đã ký kết. Bản thân ông D và ông Đ đều khẳng định công ty

ông D và công ty ông Đ trực tiếp ký kết với nhau không liên quan đến công ty khác, vì vậy Hội đồng xét xử xác định Naeen không phải là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

Ông D trình bày khi ký vào trong biên bản xác nhận công nợ lần 1, lần 2 và lần 3 với mục đích để ông đòi tiền từ Naeen, biên bản xác nhận công nợ lần 1, lần 2 và lần 3 không có giá trị pháp lý vì không liên quan đến hợp đồng và phụ lục hợp đồng các bên đã ký kết. Bản thân ông D cũng nhận thức được việc ông ký kết hợp đồng, phụ lục hợp đồng cũng như 03 biên bản xác nhận công nợ là ông phải chịu trách nhiệm theo quy định.

Xét thấy ông D là Giám đốc Công ty TNHH một thành viên may - xuất nhập khẩu G là người có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, ông D không phải ký xác nhận công nợ 1 hoặc 2 lần mà các bên xác nhận công nợ có biên bản kèm theo đến 3 lần, theo các biên bản công ty do ông D là người đại diện đều thừa nhận nợ tiền gia công áo của công ty ông Đ là 215. 410.270 đồng, các biên bản xác nhận công nợ này có liên quan trực tiếp tới hợp đồng và phụ lục hợp đồng mà hai bên đã ký kết nên công ty ông D phải chịu trách nhiệm về việc mình đã ký xác nhận tại các biên bản xác nhận công nợ việc thừa nhận nợ còn được thể hiện qua hàng loạt các tin nhắn gửi qua Zalo của ông Đ và ông D theo như tài liệu ông Diệp đã nộp có trong hồ sơ.

Quan điểm của ông D: ông chỉ chịu trách nhiệm thanh toán cho công ty ông Đ về số hàng 168 áo, số áo còn lại công ty ông không chịu trách nhiệm. Ông căn cứ vào khoản 4.1 của điều 4 trong hợp đồng là *“bên B có trách nhiệm sản xuất, đóng gói, điền ký hiệu, mã hiệu đầy đủ số lượng thành phẩm theo đúng quy cách, phẩm chất, yêu cầu của bên A và giao hàng theo thỏa thuận giữa hai bên”* sau đó ông thay đổi ý kiến công ty ông nhận trách nhiệm trả công ty ông Đ về số áo công ty ông Đ đã giao cho công ty ông 168 áo nhân với đơn giá 7.8 USD/1 áo, công ty ông nhận trách nhiệm thanh toán 1080 áo nếu công ty ông Đ xuất trình được chứng từ hóa đơn về việc đã xuất hai lô hàng đi hàng không. Còn ông Đ không nhất trí với ý kiến của ông D vì công ty ông không trực tiếp ký với Naeen mà chỉ trực tiếp ký với công ty ông D nên công ty ông không thể xuất trình được các chứng từ theo yêu cầu của ông D, hơn nữa trước đây khi chuyển qua hàng không đã có sự thỏa thuận bằng điện thoại giữa các bên. Nay công ty ông căn cứ vào mục 6.3 Điều 6 của hợp đồng, thực tế ông D đã thừa nhận nợ qua 3 lần đối chiếu công nợ.

Xét thấy ông D trình bày căn cứ vào khoản 4.1 của điều 4 tuy nhiên trong điều khoản này không có câu chữ nào thể hiện công ty ông Đ phải giao hàng cho công ty ông D mà các bên ký kết trong hợp đồng là giao hàng theo thỏa thuận giữa hai bên. Còn ông Đ đề nghị Tòa án căn cứ vào mục 6.3 Điều 6 của

hợp đồng là: Chứng từ thanh toán: Biên bản đối chiếu công nợ là hoàn toàn có cơ sở.

Sau khi có quyết định đưa vụ án ra xét xử, ông Đ đã xuất trình các giấy tờ tài liệu thể hiện việc gửi Email qua máy của hai công ty ông Đ và ông D vào các ngày 30/10/2018; chi phí xuất hàng 2 lô khác đã xác nhận được hàng, khách hàng Naeen gửi ngày 05/12/2018 cho ông D và ông Đ và ngày 12/12/2018; khách hàng Naeen chuyển thông tin xuất hàng và nhận hàng qua Email cho ông Đ ngày 08/01/2020 các giấy tờ tài liệu này là cơ sở bổ trợ để chứng minh cho các tài liệu khác là có căn cứ pháp lý sự thực công ty ông Đ đã xuất hai lô hàng qua hàng không cho Naeen là đúng.

Mặc dù trong biên bản xác nhận công nợ ngày 22/8/2019 có ghi sau thời hạn trên... bên A phải bồi thường cho bên B thêm 300% tổng giá trị thanh toán của đơn hàng như trên nhưng công ty ông Đ chỉ mong công ty ông D trả ngay số tiền 215.410.270 đồng để công ty ông Đ trả lương cho công nhân mà không yêu cầu phải bồi thường theo điều khoản các bên đã ký kết. Xét thấy đây là sự tự nguyện và là quyền của nguyên đơn cũng là phù hợp với tình hình thực tế và việc làm ăn của các bên. Tại phiên tòa ông D lại thừa nhận số tiền 215.410.270đ còn nợ của công ty T là khoản nợ cá nhân của ông chứ không phải là khoản nợ của công ty G với công ty T.

Từ những phân tích lập luận ở trên, Hội đồng xét xử xét thấy có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc công ty ông D phải trả công ty ông Đ tổng số tiền theo hợp đồng gia công các bên đã ký kết là 215.410.270 (hai trăm mười lăm triệu, bốn trăm mười ngàn, hai trăm bảy mươi đồng) công ty ông Đ có trách nhiệm trả lại cho công ty ông D số áo hiện công ty ông Đ đang giữ lại là 295 áo Jacket 4 lớp.

[6] Về án phí: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 10.770.000 đồng; Số tiền mà nguyên đơn đã nộp tạm ứng án phí sẽ hoàn trả lại 13.000.000 đồng;

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Các Điều 178, Điều 179, 180, 181, 182, 183 Luật Thương mại; Các Điều 401, 403, 542; 543, 544, 545, 546, 547, 552; 357, 468 Bộ luật dân sự 2015;

Căn cứ Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH TBG T: Buộc Công ty TNHH một thành viên may - xuất nhập khẩu G do ông Phạm Ngọc D

là giám đốc phải trả Công ty TNHH TBG T do ông Ngô Văn Đ là giám đốc số tiền 215.410.270 đồng (hai trăm mười lăm triệu, bốn trăm mười ngàn, hai trăm bảy mươi đồng).

Buộc Công ty TNHH TBG T do ông Ngô Văn Đ là giám đốc có trách nhiệm trả lại Công ty TNHH một thành viên may - xuất nhập khẩu G do ông Phạm Ngọc D là giám đốc 295 áo Jacket 4 lớp.

2. Về án phí: Công ty TNHH một thành viên may - xuất nhập khẩu G phải nộp án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 10.770.000 đồng.

Công ty TNHH TBG T được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp 13.000.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0001673 ngày 16/12/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Xuân Trường;

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- TAND + VKSND tỉnh Nam Định;
- VKSND Huyện;
- Chi cục THADS Huyện;
- UBND xã X;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)**

Phạm Ngọc Long

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ' THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Văn Hùng

Trần Đình Phần

Phạm Ngọc Long

